

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển KT-XH và
danh mục công trình đầu tư XDCB năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH
KHÓA IX, KỲ HỌP LẦN THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015;

Xét đề nghị của UBND huyện Chư Pưh tại Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 về việc đề nghị thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 như nội dung Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 14/12/2017 của UBND huyện Chư Pưh.

Điều 2. Các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội chủ yếu và danh mục công trình đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018.

1. Các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội chủ yếu:

a. Kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt: 9,66%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 42,7 triệu đồng.

- Giá trị sản xuất (theo giá cố định năm 2010) là 3.245,81 triệu đồng.

- Cơ cấu kinh tế: + Nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm: 47,16%.

+ Công nghiệp - xây dựng chiếm: 29,08%.

+ Thương mại - Dịch vụ chiếm: 23,76%.

- Tổng thu ngân sách địa phương: đạt 316,527 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách huyện trên địa bàn đạt 47,91 tỷ đồng.

- Tổng chi ngân sách địa phương: đạt 316,527 tỷ đồng, trong đó chi cho đầu tư phát triển 38,94 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ: 675,02 tỷ đồng, tăng 14,99% so với năm 2017.

- Tổng diện tích gieo trồng là 23.707 ha, trong đó lúa vụ Đông xuân là 700 ha.

- Giá trị sản phẩm trên 01 ha là 85,19 triệu đồng.
- b. Văn hóa, Xã hội, Y tế, Giáo dục:
 - Dân số trung bình trên địa bàn huyện năm 2018 là 73.962 người. Tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,45%.
 - Tỷ lệ hộ nghèo 10,38%.
 - Tỷ lệ dân số tham gia BHYT 95%.
 - Số lao động được giải quyết việc làm trong năm là 900 người.
 - Tỷ lệ duy trì sĩ số đạt 99%. Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đến trường đạt 97%; xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia cấp độ 1: 02 trường.
 - Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều đạt 97%; tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng 19,1%; tỷ lệ Trại Y tế có bác sỹ 77,78%.
 - Số thôn, làng đạt chuẩn văn hóa: 02 thôn, làng; số giờ phát sóng phát thanh: 15.330 giờ; số giờ phát sóng truyền hình: 5.400 giờ.
 - Tỷ lệ dân cư thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,4%.

2. Danh mục đầu tư XDCEB năm 2018: tổng kế hoạch vốn là 104 tỷ đồng, thuộc các nguồn vốn: tỉnh phân cấp 11.800 triệu đồng; nguồn tiền sử dụng đất 27.000 triệu đồng; kiến thiết thị chính 3.610 triệu đồng; ngân sách tỉnh 20.650 triệu đồng; vốn trái phiếu chính phủ 6.840 triệu đồng; ngân sách Trung ương 7.000 triệu đồng; Dự án ổn định dân di cư tự do 12.600 triệu đồng; chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 7.384 triệu đồng; chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 7.116 triệu đồng.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Giao Thường trực HĐND, Ba Ban HĐND huyện và đại biểu HĐND huyện tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Chư Pưh khóa IX, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 26 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị ĐB HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, các CV.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Tư Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PƯH**

Số: 99 /TTr-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Chư Pưh, ngày 14 tháng 12 năm 2017

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội
và danh mục công trình đầu tư XDCB năm 2018**

Kính gửi: HĐND huyện kỳ họp thứ 5, HĐND huyện khóa IX.

Trên cơ sở thực hiện các chỉ tiêu kinh tế- xã hội năm 2017, UBND huyện đã chỉ đạo các phòng ban, đơn vị chức năng xây dựng các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và danh mục đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018.

(Có bảng biểu chi tiết kèm theo)

Để có cơ sở giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và danh mục đầu tư xây dựng cơ bản năm 2018 cho các phòng, ban, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đúng luật định, UBND huyện kính trình kỳ họp thứ năm, Hội đồng nhân dân huyện khóa IX xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị SN;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo Văn phòng
- Lưu VT, CVKT, HĐ.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Minh Tứ

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ-XÃ HỘI- MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		KH năm 2018	Tỷ lệ so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		ƯTH 2017/TH2016	ƯTH 2017/KH 2017	KH 2018/ƯTH 2017
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị sản xuất								
a	Tổng sản phẩm trong huyện	<i>Tỷ đồng</i>	2.689,50	2.958,75	2.959,78	3.245,81	110,05	100,03	109,66
	(Giá so sánh 2010)								
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	<i>Tỷ đồng</i>	1.326,49	1.410,50	1.414,03	1.500,79	106,60	100,25	106,14
-	Công nghiệp - XDCB	<i>Tỷ đồng</i>	728,06	820,70	822,13	922,68	112,92	100,17	112,23
-	Thương mại - Dịch vụ	<i>Tỷ đồng</i>	634,95	727,55	723,62	822,34	113,96	99,46	113,64
b	Tổng sản phẩm trong huyện	<i>Tỷ đồng</i>	3.999,94	4.509,49	4.304,26	4.765,56	107,61	95,45	110,72
	(Giá Thực tế)								
-	- Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	<i>Tỷ đồng</i>	2.090,20	2.305,3	2.103,24	2.247,34	100,62	91,24	106,85
-	- Công nghiệp - XDCB	<i>Tỷ đồng</i>	1.064,42	1.216,44	1.218,56	1.385,87	114,48	100,17	113,73
	Thương mại - Dịch vụ	<i>Tỷ đồng</i>	845,32	987,79	982,46	1.132,35	116,22	99,46	115,26
*	Cơ cấu ngành								
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	%	52,26	51,12	48,86	47,16			
-	Công nghiệp - XDCB	%	26,61	26,98	28,31	29,08			
-	Thương mại - Dịch vụ	%	21,13	21,90	22,83	23,76			
2	DT gieo trồng	<i>Ha</i>	22.859,23	23.280,5	23.585,7	23.707,0	103,18	101,31	100,51
	Trong đó: Lúa Đông xuân	<i>Ha</i>	510,5	600	600	700	117,53	100	116,67
3	Giá trị sản phẩm trên 1 ha	<i>triệu đồng</i>	86,2	89,2	80,43	85,19	93,31	90,17	105,92
4	Thu nhập bình quân đầu người	<i>triệu đồng</i>	38,05	41,36	39,31	42,70	103,31	95,04	108,62
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	<i>Tỷ đồng</i>	512,8	585,99	587,0	675,02	114,47	100,17	114,99
6	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố (không tính kết dư chuyển nguồn)	<i>Tỷ đồng</i>	269,212	289,726	282,081	316,527	104,78	97,36	112,21
-	Thu NS huyện, thị xã, TP	<i>Tỷ đồng</i>	48,029	49,215	41,570	47,91	86,55	84,47	115,25
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	<i>Tỷ đồng</i>	221,183	240,511	240,511	270,467	108,74	100,00	112,46
7	Chi ngân sách địa phương	<i>Tỷ đồng</i>	283,967	288,106	282,081	316,527	99,34	97,91	112,21
a	Chi đầu tư phát triển do huyện, thị xã, thành phố quản lý	<i>Tỷ đồng</i>	31,74	38,97	33,14	38,94	104,40	85,03	117,52
	Trong đó:	<i>Tỷ đồng</i>							
-	Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)	<i>Tỷ đồng</i>	9,18	11,80	11,8	11,80	128,61	100,00	100,00
-	Từ nguồn thu tiền SD đất	<i>Tỷ đồng</i>	22,48	27,00	21,164	27	94,16	78,39	127,58
-	Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh	<i>Tỷ đồng</i>	0,087	0,129	0,129	0,105	148,28	100,00	81,40
-	10% thuế đất chi cho công tác đo đạc, đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	<i>Tỷ đồng</i>	0	0,043	0,043	0,035		100,00	81,40
b	Chi thường xuyên	<i>Tỷ đồng</i>	215,622	242,588	241,902	266,01	112,19	99,72	109,97
8	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	<i>Tỷ đồng</i>	830	901	903,5	984,00	108,86	100,28	108,91
	Trong đó: Ngân sách nhà nước	<i>Tỷ đồng</i>	73,426	66,463	70,875	105,390	96,53	106,64	148,70
II	VĂN HÓA-XÃ HỘI								
1	Dân số trung bình	Người	71.255	72.601	72.621,0	73.962,00	101,92	100,03	101,85
*	Tốc độ tăng tự nhiên	%	1,49	1,47	1,47	1,45			98,64
2	Giải quyết việc làm cho lao động mới	người	1.100	850	990	900	90,00	116,47	90,91
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	97	97	97,0	97,00	100,00	100,00	100,00
4	Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng		20,10	19,50	19,5	19,10			
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	77,78	77,78	77,78	77,78	100,00	100,00	100,00
6	Tỷ lệ người tham gia BHYT so với tổng số dân	%	84	86	94,9	95,00	112,98	109,79	100,11
7	Tỷ lệ người tham gia BHXH	%	4,86	5,5	4,26	4,59	87,65	77,45	107,75
8	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	97,50	98,0	96,0	97,00	98,46	97,96	101,04

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Năm 2017		KH năm 2018	Tỷ lệ so sánh (%)		
				Kế hoạch	Ước thực hiện		U' TH 2017/TH2016	U' TH 2017/KH 2017	KH 2018/U' TH 2017
9	Duy trì sĩ số học sinh	%	99,50	99,5	98,3	99,00	98,79	98,79	100,71
10	Xây dựng trường chuẩn quốc gia	trường	1	3	3	2	300,00	100,00	
11	Xây dựng công sở văn hoá	công sở	17	10		10			
12	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa	thôn, làng	3	2	2	2,00	66,67	100,00	100,00
13	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	9	9	9	9	100,00	100,00	100,00
14	Số hộ nghèo	hộ	3.420	2.532	2.266,0	1.648	vượt	vượt	vượt
15	Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới hiện nay	%	22,96	16,96	14,39	10,38	vượt	vượt	vượt
16	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	25,2	25,6	25,2	25,20	100,00	98,44	100,00
17	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%	80	85	85	87	106,25	100,00	102,35
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	70	75	75,0	80	107,14	100,00	106,67
19	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	97	98	98,5	98,7	101,55	100,51	100,20
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	1	1	1	1	100,00	100,00	100,00
21	Kế hoạch trồng rừng	ha		195	199,2	247		102,13	124,03
22	Số giờ phát sóng, phát thanh	giờ	15.330	15.330	15.330,0	15.330	100,00	100,00	100,00
23	Số giờ phát sóng truyền hình	giờ	5.400	5.400	5.400,0	5.400	100,00	100,00	100,00

* Dự kiến 2 trường đạt chuẩn năm 2018 là Trường Tiểu học Phan Chu Trinh và Trường Mẫu giáo Bằng Lăng.

* Đối với chỉ tiêu "xây dựng công sở văn hóa": Theo Thông tư số 08/2014/TT-BVHTTDL quy định 02 năm xét 1 lần, cho đăng ký từ quý I năm 2017 đến quý IV năm 2018 mới xét.

DANH MỤC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN HUYỆN CHƯ PƯH NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số **99**/TTr-UBND ngày **14**/12/2017 của UBND huyện)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	TMĐT	Dự kiến KH năm 2018	Ghi chú
	TỔNG CỘNG		248.300	105.350	
I	NGUỒN TỈNH PHÂN CẤP		20.847	11.800	
1	Vốn chuẩn bị đầu tư		350	350	
2	Trả nợ năm 2017		16.003	7.556	
2.1	Sửa chữa trụ sở HU, HĐND-UBND huyện	TT Nhơn Hòa	8.120	5.575	
2.2	Nhà Đa năng trường THCS Nguyễn Trãi	TT Nhơn Hòa	2.200	166	
2.3	Trụ sở Phòng Giáo dục-ĐT	TT Nhơn Hòa	4.603	843	
2.4	Nhà họp trực tuyến; hạng mục ốp tường gỗ	TT Nhơn Hòa	1.080	972	
3	Đầu tư xây dựng mới		3.750	3.150	
3,1	Sửa chữa Hội trường và nhà vệ sinh Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện		250	250	
3,2	Xây dựng nhà học 8 phòng, nhà hiệu bộ, thư viện Trường Ngô Quyền (tách từ Trường Nguyễn Văn Trỗi)	xã Ia Phang	3.500	2.900	
4	Dự phòng	huyện Chư	744	744	
II	NGUỒN TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT		41.918	27.000	
1	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và trích nộp quỹ phát triển đất theo quy định (TẠM TÍNH)		7.420	7.420	
2	Tiền sử dụng đất chỉ cho đo đạc, xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu dân cư (trích 10% theo quy định)		2.700	2.700	
3	Chi cho khoa học công nghệ		400	400	
4	Vốn chuẩn bị đầu tư		337	337	
5	Trả nợ công trình		26.320	12.593	
5.1	Đường D9.1 và D9.3	TT Nhơn Hòa	583	583	
5.2	Via hè đường D6, thị trấn Nhơn Hòa	TT Nhơn Hòa	1.150	675	
5.3	Mở rộng đường Cao Bá Quát	TT Nhơn Hòa	1.766	1.766	
5.4	Đường 17/3 nối dài đến trước cổng điện lực	TT Nhơn Hòa	2.850	2.065	
5.5	Nâng cấp, sửa chữa đường từ Plei Ngãng đi Plei Lốp, xã Chư Don	xã Chư Don	4.950	1.455	

(Chữ ký)

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	TMĐT	Dự kiến KH năm 2018	Ghi chú
5.6	Trường MG Bằng Lăng	xã Ia Phang	2.800	470	Còn lại sẽ bố trí KH năm 2019 là 01 tỷ đồng
5.7	Xây dựng nhà tiếp dân và một cửa	TT Nhơn Hòa	4.000	1.692	Còn lại sẽ bố trí KH năm 2019 là 547,851 triệu
5.8	Đài tưởng niệm, đài phun nước, sân bê tông	TT Nhơn Hòa	4.921	3.307	
5.9	Trường MG Vành Khuyên	xã Ia Hnú	3.300	580	Còn lại sẽ bố trí KH năm 2019 là 920 triệu đồng
6	<i>Xây dựng mới</i>		<i>4.541</i>	<i>3.350</i>	
6.1	Thao trường bắn	huyện Chư Pưh	1.110	850	Còn lại sẽ bố trí KH năm 2019
6.2	Nhà bia tưởng niệm xã Ia Hla	xã Ia Hla	1.110	500	Huyện bố trí 500 triệu, xin Sở LĐTBXH hỗ trợ 500 triệu
6.3	Trích cho các xã đầu tư xây dựng nông thôn mới (xã đăng ký danh mục)		2.321	2.000	Trích từ nguồn thu tiền đất giao cho xã 80% để đầu tư
	Nhà Văn hóa thôn Phú Bình	Xã Ia Le	400	320	
	Đường nội thôn Lương Hà	Xã Ia Blú	260	240	
	Đường giao thông thôn Tung Dao	Xã Ia Dreng	302	272	
	Đường giao thôn 6c	Xã Ia Hla	178	160	
	Đường vào khu SX Thợ ga A	Chư Don	111	100	
	Nhà Văn hóa thôn Hòa Lộc	Xã Ia Phang	400	296	
	Nhà Văn Hóa Thôn Thông B (trả nợ 2017)	Xã Ia Hnú	93	93	
	Đường Giao thông Thôn Tao chorB		292	263	
	Đường giao thông Tao Or đi thôn Ia Sâm	Xã Ia Rông	284	256	
7	Quy hoạch chi tiết khu dân cư mới 02 xã Ia Hnú, Ia Le		200	200	
III	KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH VÀ NHÂN DÂN ĐÓNG GÓP 30%		21.165	3.610	
1	Xây dựng vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng dọc quốc lộ 14, Thị trấn Nhơn hòa.	thị trấn Nhơn Hòa	21.165	3.610	Dự kiến khởi công hoàn thành năm 2018-2020
VI	NGÂN SÁCH TỈNH		44.500	22.000	
1	Xây dựng các tuyến đường nội thị huyện Chư Pưh	Chư Pưh	44.500	15.000	
2	Trụ sở xã Ia Phang, huyện Chư Pưh	Chư Pưh	7.000	7.000	
VII	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ		7.600	6.840	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	TMĐT	Dự kiến KH năm 2018	Ghi chú
1	Nhà học 6 phòng Trường Mầm non Bình Minh, xã Ia Dreng công trình cấp III, 2 tầng, DTXD 389,9m2	Chư Puh	4.800	4.320	
2	Nhà học 4 phòng Trường Tiểu học Hùng Vương, xã Ia Dreng công trình cấp III, DTXD 208,64m2,	xã Ia Dreng	2.000	1800	
3	Nhà học 1 phòng Trường Mẫu giáo Hoa Mai, xã Ia Rông, công trình cấp III,DTXD 56,16m2	xã Ia Rong	800	720	
VIII	NGAN SÁCH TRUNG ƯƠNG		80.000	7.000	
1	Đường liên xã huyện Chư Puh	Chư Puh	80.000	7.000	
IX	DỰ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN DI CƯ TỰ DO		15.000	12.600	
1	Hoàn chỉnh tuyến đường vào làng Ngãng, xã Chư Don	xã Chư Don	15.000	12.600	
X	NÔNG THÔN MỚI		9.408	7.384	
1	Nhà văn hóa, phòng chức năng xã Ia Rong	Xã Ia Rong	1.477	1.477	
2	Đường giao thông Tung Mo B	Xã Ia Dreng	1.477	1.477	
3	Đường giao thông từ Trung tâm xã đi làng Ia Khưng	xã Chư Don	1.477	1.477	
4	Đường GTNT Cây Xoài đi thôn Tông Kết	Xã Ia Hla	1.477	1.477	
5	Xây dựng nhà học 08 phòng, nhà hiệu bộ, thư viện Trường TH Trần Quốc Toàn xã Ia Hnú	Xã Ia Hnú	3.500	1.476	Dự án bố trí năm 2018-2019
XI	CHƯƠNG TRÌNH 135		7.862	7.116	

Ghi chú: Vốn nông thôn mới đề nghị các xã khi nhận được KH lập thủ tục chủ trương Đầu tư gửi Phòng Tài chính - KH để tổng hợp xin trình phê duyệt Chủ đầu tư

Riêng nguồn vốn 135 chờ tỉnh phân bổ định mức giao sau

KẾ HOẠCH CÔNG NGHIỆP GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Tờ trình số 99/TTr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện Chư Pưh)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TH 2016	KH 2017	Ước thực hiện năm 2017	KH năm 2018	KH năm 2018 so với ước T/h năm 2017 (%)	Ghi chú
B	CÔNG NGHIỆP							
I	Giá trị sản xuất công nghiệp							
	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	75,02	89,32	89,32	93	1,04	
	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	94,50	103,82	103,82	108	1,04	
	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	4,15	6,5	6,50	7	1,05	
II	Các sản phẩm chủ yếu							
1	Điện tiêu dùng trên địa bàn huyện	Tr.kwh	46,42	51,058	51,06	53	1,04	
2	Sản phẩm cơ khí các loại	tấn	550	550	550	583	1,06	
3	Nước máy sản xuất	1,000m ³	17.300	18.000	18.000	19.260	1,07	
4	Đá Granit	Tấn	3.800	2.800	2.800	2.940	1,05	
6	Khai thác đá xây dựng	m3	22.000	23.000	23.000	24.150	1,05	
7	Bún bánh các loại	Tấn	90	91	91	96	1,05	
8	Xay xác lương thực	Tấn	19.259	22.000	22.000	22.440	1,02	
9	Chế biến tiêu xuất khẩu	Tấn	5.000	5.000	5.000	5.250	1,05	
10	Bê tông đúc sẵn	M3	7.500	7.500	7.500	14.250	1,90	
III	Giao thông vận tải							
3.1	Vận chuyển hàng hóa							
	Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	440	440	440	458	1,04	
	Khối lượng luân chuyển	1.000T.Km	38.000	45.000	45.000	46.800	1,04	
3.2	Vận chuyển hành khách							
	Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	550	550	550	578	1,05	
	Khối lượng luân chuyển	1.000 HK km	106.000	106.000	106.000	111.300	1,05	

Handwritten signature

PHÂN KHAI CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2018

(Kèm theo Tờ trình số: 99/Tr-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh)

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hoà		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le	
A	Trồng trọt				TH 2017	KH 2018	TH 2017	KH 2018	TH 2017	KH 2018	TH 2017	KH 2018	TH 2017	KH 2018	TH 2017	KH 2018	TH 2017	KH 2018	TH 2017	KH 2018	TH 2017	KH 2018
	Tổng DT gieo trồng	Ha	23.585,65	23.707,0	1.180,85	1.178,00	1.842,80	1.850,70	2.737,80	2.732,50	2.839,00	2.866,70	1.677,40	1.696,00	1.025,50	1.033,50	7.788,20	7.831,10	1.884,60	1.876,20	2.609,50	2.642,30
	Tổng Sản lượng LT	Tấn	27.674,01	27.347,7	2.501,0	2.511,1	1.647,2	1.639,5	3.294,2	3.173,4	5.058,1	4.981,1	2.982,0	3.094,9	1.557,9	1.565,0	2.892,0	2.859,8	3.981,4	3.789,0	3.760,4	3.734,3
	Trong đó: Thóc		9.016,37	9.711,3	1.289,0	1.339,5	1.047,8	1.130,5	347,3	428,0	1.794,6	1.861,6	1.054,5	1.217,0	645,3	753,0	582,4	637,0	1.776,5	1.787,0	479,2	558,0
I	Cây lương thực	Ha	5.491,00	5.382,0	520,0	517,0	343,0	335,0	660,0	620,0	947,0	929,0	595,0	615,0	315,0	315,0	575,0	565,0	805,0	765,0	731,0	721,0
1	Lúa tổng số		1.903,00	1.998,0	280,0	285,0	225,0	235,0	90,0	90,0	337,0	347,0	220,0	250,0	135,0	155,0	130,0	140,0	380,0	380,0	106,0	116,0
	Năng suất	Tạ/ha	47,38	48,6	46,0	47,0	46,6	48,1	38,6	47,6	53,3	53,6	47,9	48,7	47,8	48,6	44,8	45,5	46,8	47,0	45,2	48,1
	Sản lượng	Tấn	9.016,37	9.711,3	1.289,0	1.339,5	1.047,8	1.130,5	347,3	428,0	1.794,6	1.861,6	1.054,5	1.217,0	645,3	753,0	582,4	637,0	1.776,5	1.787,0	479,2	558,0
a	Lúa Đông xuân	Ha	600,00	700,0	60,0	65,0	80,0	90,0	40,0	40,0	125,0	135,0	90,0	120,0	50,0	70,0	25,0	35,0	95,0	95,0	35,0	50,0
	Năng suất	Tạ/ha	48,50	51,1	48,0	51,0	48,5	51,5	30,0	50,0	51,50	52,50	50,0	50,5	50,0	50,5	49,0	50,0	50,5	51,0	48,0	50,9
	Sản lượng	Tấn	2.910,00	3.577,0	288,0	331,5	388,0	463,5	120,0	200,0	643,8	708,8	450,0	606,0	250,0	353,5	122,5	175,0	479,8	484,5	168,0	254,5
b	Lúa nước vụ mùa	Ha	1.286,00	1.286,0	220,0	220,0	145,0	145,0	50,0	50,0	205,0	205,0	130,0	130,0	85,0	85,0	105,0	105,0	285,0	285,0	61,0	61,0
	Năng suất	Tạ/ha	47,20	47,5	45,5	45,8	45,5	46,0	45,5	45,6	55,4	55,5	46,5	47,0	46,5	47,0	43,8	44,0	45,5	45,7	47,5	48,0
	Sản lượng	Tấn	6.069,85	6.108,5	1.001,0	1.008,0	659,8	667,0	227,3	228,0	1.135,7	1.137,8	604,5	611,0	395,3	399,5	459,9	462,0	1.296,8	1.302,5	289,8	292,8
c	Lúa dổi	Ha	17,00	12,0							7,0	7,0									10,0	5,0
	Năng suất	Tạ/ha	21,48	21,5							21,6	21,6									21,4	21,5
	Sản lượng	Tấn	36,52	25,8							15,1	15,1									21,4	10,7
2	Ngô cả năm	Ha	3.588,00	3.384,0	240,0	232,0	118,0	100,0	570,0	530,0	610,0	582,0	375,0	365,0	180,0	160,0	445,0	425,0	425,0	385,0	625,0	605,0
	Năng suất	Tạ/ha	52,00	52,1	50,5	50,5	50,8	50,9	51,7	51,8	53,5	53,6	51,4	51,5	50,7	50,8	51,9	52,3	51,9	52,0	52,5	52,5
	Sản lượng	Tấn	18.657,64	17.636,4	1.212,0	1.171,6	599,4	509,0	2.946,9	2.745,4	3.263,5	3.119,5	1.927,5	1.877,9	912,6	812,0	2.309,6	2.222,8	2.204,9	2.002,0	3.281,3	3.176,3
	Trong đó: Ngô lai	Ha	3.480,00	3.300,0	230,0	210,00	110,0	100,00	510,0	525,00	600,0	570,00	375,0	355,00	180,0	160,00	440,0	415,00	420,0	370,00	615,0	595,00
	Năng suất	Tạ/ha	52,51	52,6	51,9	51,9	52,2	52,3	53,0	53,1	53,2	53,3	52,1	52,2	51,1	51,2	52,0	52,2	52,1	52,2	53,0	53,1
	Sản lượng	Tấn	18.271,79	17.368,2	1.193,7	1.089,9	574,2	523,0	2.703,0	2.787,8	3.192,0	3.038,1	1.953,8	1.853,1	919,4	819,2	2.288,0	2.166,3	2.188,2	1.931,4	3.259,5	3.159,5
II	Cây có củ	Ha	1.374,60	1.356,2	40,2	35,0	88,2	70,0	428,2	428,0	140,0	148,2	137,0	137,0	113,0	123,0	105,0	105,0	180,0	175,0	143,0	135,0
1	Sắn	Ha	1.160,00	1.130,0	27,0	17,0	50,0	50,0	418,0	418,0	110,0	110,0	125,0	125,0	95,0	95,0	60,0	60,0	150,0	130,0	125,0	125,0
	Năng suất	Tạ/ha	190,99	191,6	190,0	190,5	191,0	191,5	192,1	192,8	190,9	190,5	190,0	190,5	190,0	190,5	190,0	190,8	190,0	191,0	191,0	191,7

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hoà		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le	
	Sản lượng	Tấn	22.155,2	21.650,9	513,0	323,9	955,0	957,5	8.029,8	8.059,0	2.099,9	2.095,5	2.375,0	2.381,3	1.805,0	1.809,8	1.140,1	1.144,8	2.850,0	2.483,0	2.387,5	2.396,3
2	Khoai các loại (khoai lang, khoai môn,...)	Ha	214,6	226,2	13,20	18,00	38,20	20,00	10,20	10,00	30,0	38,20	12,0	12,00	18,0	28,00	45,0	45,00	30,00	45,00	18,0	10,00
	Năng suất	Tạ/ha	91,97	93,4	91,5	93,0	92,5	94,0	91,0	92,0	92,5	94,0	92,0	94,5	92,5	95,0	93,0	94,0	90,0	91,5	91,0	93,0
	Sản lượng	Tấn	1.973,65	2.113,6	120,8	167,4	353,4	188,0	92,8	92,0	277,5	359,1	110,4	113,4	166,5	266,0	418,5	423,0	270,0	411,8	163,8	93,0
III	Cây thực phẩm	Ha	2.167,50	2.253,5	147,2	152,5	137,7	158,0	147,3	174,0	546,0	547,0	179,0	170,0	151,5	140,0	271,8	287,0	170,0	200,0	417,0	425,0
1	Đậu các loại	Ha	608,50	630,5	30,2	30,5	30,5	35,0	43,5	48,0	81,0	82,0	71,0	65,0	52,5	50,0	89,8	95,0	70,0	85,0	140,0	140,0
	Năng suất	Tạ/ha	7,93	7,9	7,8	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	8,0	8,0	8,0	8,0	7,9	7,9	7,9	7,9	7,9	8,0	8,0	8,0
	Sản lượng	Tấn	482,28	500,5	23,6	23,9	24,1	27,7	34,4	37,9	64,8	65,6	56,8	52,0	41,5	39,3	70,9	74,6	55,0	67,6	111,3	112,0
2	Rau các loại	Ha	1.559,00	1.623,0	117,0	122,0	107,2	123,0	103,8	126,0	465,0	465,0	108,0	105,0	99,0	90,0	182,0	192,0	100,0	115,0	277,0	285,0
	Năng suất	Tạ/ha	133,30	134,0	132,0	133,0	133,1	134,0	133,0	134,0	134,2	134,5	133,1	134,0	132,0	133,0	133,2	134,0	133,2	134,0	133,3	134,0
	Sản lượng	Tấn	20.781,23	21.750,2	1.544,4	1.622,6	1.426,3	1.648,2	1.380,5	1.688,4	6.238,0	6.254,3	1.437,5	1.407,0	1.306,8	1.197,0	2.423,3	2.572,8	1.332,0	1.541,0	3.692,4	3.819,0
IV	Cây CNNN	Ha	393,00	384,5	31,5	31,5	53,0	57,0	17,5	20,0	61,0	61,5	25,0	25,0	36,0	36,0	71,0	71,0	10,0	10,5	88,0	72,0
1	Lạc cả năm	Ha	390,00	382,5	31,5	31,5	50,0	55,0	17,5	20,0	61,0	61,5	25,0	25,0	36,0	36,0	71,0	71,0	10,0	10,5	88,0	72,0
	Năng suất	Tạ/ha	14,50	14,6	14,1	14,2	14,6	14,7	13,6	13,8	14,6	14,8	14,2	14,3	14,0	14,1	15,2	15,3	13,7	13,8	14,6	14,7
	Sản lượng	Tấn	565,33	559,6	44,4	44,7	72,8	80,9	23,7	27,6	88,8	91,0	35,4	35,8	50,2	50,8	107,9	108,6	13,7	14,5	128,5	105,8
2	Cây bông	Ha																				
	Năng suất	Tạ/ha																				
	Sản lượng	Tấn																				
3	Cây Mía	Ha	3,00	2,0			3,0	2,0														
	Năng suất	Tạ/ha	0,00	600,0				600,0														
	Sản lượng	Tấn	0,00	120,0	0,0			120,0														
V	Cây hàng năm khác	Ha	284,20	316,5	16,5	19,0	32,6	30,5	36,5	42,5	38,0	39,5	27,5	22,5	27,9	31,5	54,8	62,0	15,9	22,0	34,5	47,0
1	Ngô lấy thân	Ha	7,20	10,0				3,0					6,0			3,0			1,2	4,0		
	Năng suất	Tạ/ha	224,25	250,0				250,0					219,1			250,0			250,0	250,0		
	Sản lượng	Tấn	161,46	250,0				75,0		0,0	0,0	0,0	131,5	0,0	0,0	75,0			30,0	100,0		

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hoà		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le	
2	Cỏ chăn nuôi	Ha	150,00	176,0	8,5	9,0	10,0	11,0	9,0	15,0	25,0	27,0	9,0	10,0	14,0	15,0	44,8	49,0	4,7	6,0	25,0	34,0
	Năng suất	Tạ/ha	1.501,55	1.502,9	1.495,1	1.497,0	1.497,1	1.499,0	1.498,0	1.499,0	1.504,1	1.505,0	1.497,0	1.499,0	1.497,2	1.499,0	1.504,2	1.505,0	1.504,0	1.506,0	1.503,1	1.505,0
	Sản lượng	Tấn	22.523,21	26.450,9	1.270,8	1.347,3	1.497,1	1.648,9	1.348,2	2.248,5	3.760,3	4.063,5	1.347,3	1.499,0	2.096,1	2.248,5	6.738,8	7.374,5	706,9	903,6	3.757,8	5.117,0
3	Ớt	Ha	23,00	29,5	3,0	5,0	2,6	2,5	2,5	2,5	3,0	2,5	2,5	2,5	3,9	3,5	3,0	6,0		2,0	2,5	3,0
	Năng suất	Tạ/ha	120,18	120,6	120,0	121,0	120,1	120,5	120,0	121,0	120,1	120,5	120,5	121,0	120,0	120,5	120,0	120,0		120,0	121,0	121,5
	Sản lượng	Tấn	276,42	355,9	36,0	60,5	31,2	30,1	30,0	30,3	36,0	30,1	30,1	30,3	46,8	42,2	36,0	72,0	0,0	24,0	30,3	36,5
4	Cây khác (gừng, sả,...)	Ha	104,00	101,0	5,0	5,0	20,0	14,0	25,0	25,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0	7,0	7,0	10,0	10,0	7,0	10,0
	Năng suất	Tạ/ha	100,04	100,2	100,0	100,0	100,0	100,0	100,1	100,5	100,0	100,1	100,0	100,2	100,0	100,1	100,1	100,2	100,0	100,1	100,1	100,3
	Sản lượng	Tấn	1.040,47	1.012,2	50,0	50,0	200,0	140,0	250,3	251,3	100,0	100,1	100,0	100,2	100,0	100,1	70,1	70,1	100,0	100,1	70,1	100,3
VI	Cây CNDN	Ha	13.226,30	13.340,3	306,5	318,5	1.165,7	1.176,2	1.266,0	1.276,0	1.042,0	1.062,5	682,5	689,5	349,5	351,5	6.624,1	6.643,1	660,7	663,7	1.129,3	1.159,3
1	Hồ tiêu	Ha	2.991,60	3.055,3	229,0	231,0	272,7	280,7	225,0	233,0	597,0	612,0	201,5	201,5	141,9	141,9	528,1	535,1	346,0	349,0	450,4	471,1
	Trồng mới	Ha	103,60	63,7	7,0	2,0	15,0	8,0	5,0	8,0	20,0	15,0	1,0	0,0	2,5		11,1	7,0	1,0	3,0	41,0	20,7
	Trong đó tái canh		44,50		7,0		10,0		5,0		10,0				2,5		10,0					
	Chăm sóc XDCB	Ha	434,00	196,1	14,0	11,0	26,2	21,2	28,0	13,0	102,0	42,0	16,5	9,5	3,4	5,9	62,0	25,1	16,0	7,0	165,9	61,4
	Kinh doanh	Ha	2.454,00	2.795,5	208,0	218,0	231,50	251,50	192,0	212,0	475,0	555,0	184,0	192,0	136,0	136,00	455,0	503,00	329,0	339,0	243,5	389,00
	Năng suất	Tạ/ha	38,05	38,3	38,5	38,7	38,5	38,8	37,0	37,4	39,0	39,3	39,0	39,3	38,5	38,8	36,5	36,8	38,5	38,8	37,5	37,8
	Sản lượng nhân	Tấn	9.336,70	10.712,5	800,8	843,7	891,3	975,8	710,4	792,9	1.852,5	2.181,2	717,6	754,6	523,6	527,7	1.660,8	1.851,0	1.266,7	1.315,3	913,1	1.470,4
2	Cà phê tổng số	Ha	2.265,20	2.321,2	77,5	87,5	316,5	324,0	338,0	340,0	179,6	185,1	481,0	488,0	207,6	209,6	280,0	292,0	300,0	300,0	85,0	95,0
	Trồng mới	Ha	281,60	158,2	25,0	39,7	50,0	24,7	34,0	7,3	13,2	14,1	44,0	19,6	17,0	4,0	71,6	38,8	0,0	0,0	26,8	10,0
	Tái canh		212,80	102,2	20,5	29,7	34,5	17,2	34,0	5,3	9,5	8,6	26,0	12,6	4,9	2,0	61,6	26,8	0,0	0,0	21,8	0,0
	Chăm sóc XDCB	Ha	73,00	281,6	7,0	25,0	18,4	50,0	1,6	34,0	6,0	13,2	14,0	44,0	6,0	17,0	15,0	71,6	5,0	0,0	0,0	26,8
	Kinh doanh	Ha	1.910,6	1.881,4	45,5	22,8	248,1	249,3	302,4	298,7	160,4	157,8	423,0	424,4	184,6	188,6	193,4	181,6	295,0	300,0	58,2	58,2
	Năng suất	Tạ/ha	37,20	37,4	35,2	35,4	38,2	38,5	37,8	38,0	37,2	37,4	38,2	38,4	35,2	35,4	36,3	36,5	36,3	36,5	38,2	38,4
	Sản lượng nhân	Tấn	7.108,29	7.044,0	160,2	80,7	947,7	959,8	1.142,8	1.134,6	596,7	590,2	1.615,9	1.629,7	649,8	667,6	702,0	662,8	1.070,9	1.095,0	222,3	223,5
*	Cà phê ND	Ha	2.073,20	2.129,2	77,5	87,5	316,5	324,0	146,0	148,0	179,6	185,1	481,00	488,0	207,6	209,6	280,0	292,0	300,0	300,0	85,0	95,0
	Trồng mới	Ha	281,60	158,2	25,0	39,7	50,0	24,7	34,00	7,3	13,2	14,1	44,0	19,6	17,00	4,0	71,6	38,80			26,8	10,0

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hoà		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le	
	Trong đó tái canh		212,80	102,2	20,5	29,7	34,5	17,2	34,00	5,3	9,5	8,6	26,00	12,6	4,90	2,00	61,6	26,80			21,8	
	Chăm sóc XDCCB	Ha	73,00	281,6	7,0	25,0	18,4	50,0	1,6	34,0	6,0	13,2	14,0	44,0	6,0	17,0	15,0	71,6	5,0	0,0		26,8
	Kinh doanh	Ha	1.718,60	1.689,4	45,5	22,8	248,1	249,3	110,4	106,7	160,4	157,8	423,0	424,4	184,6	188,6	193,4	181,6	295,0	300,0	58,20	58,2
	Năng suất	Tạ/ha	37,17	37,4	35,20	35,40	38,20	38,50	38,30	38,50	37,20	37,40	38,20	38,40	35,20	35,40	36,30	36,50	36,30	36,50	38,20	38,40
	Sản lượng nhân	Tấn	6.388,29	6.320,1	160,2	80,7	947,7	959,8	422,8	410,8	596,7	590,2	1.615,9	1.629,7	649,8	667,6	702,0	662,8	1.070,9	1.095,0	222,3	223,5
*	Cà phê doanh nghiệp	Ha	192,00	192,0					192,0	192,0												
	Trồng mới	Ha																				
	Trong đó tái canh																					
	Chăm sóc XDCCB	Ha																				
	Kinh doanh	Ha	192,00	192,0					192,0	192,0												
	Năng suất	tạ/ha	37,50	37,7					37,5	37,70												
	Sản lượng	tấn	720,00	723,8					720,0	723,8												
3	Cao su tổng số	Ha	7.842,40	7.827,4	0,0		574,5	569,5	689,0	689,0	243,0	243,0	0,0		0,0		5.808,0	5.808,0	4,7	4,7	523,2	513,2
	Trồng mới	Ha	257,50	-			237,5	0,0		0,0	20,0	0,0					0,0		0,0		0,0	
	Tái canh			-				0,0		0,0	20,0	0,0										
	Chăm sóc XDCCB	Ha	3.217,00	3.264,5			91,0	318,5	249,0	194,0	0,0	20,0					2.814,0	2.679,0	0,0	0,0	63,0	53,0
	Kinh doanh	Ha	4.367,90	4.562,9			246,0	251,0	440,0	495,0	223,0	223,0					2.994,0	3.129,0	4,7	4,7	460,2	460,2
	Năng suất	Tạ/ha	16,50	16,7				16,4		16,2		16,0						16,9		15,7		16,2
	Sản lượng	Tấn	7.207,58	7.608,1			403,7	411,7	713,7	801,0	352,6	356,2					4.986,4	5.284,1	7,3	7,4	743,9	747,7
*	Cao su doanh nghiệp		6.218,50	6.208,5	0,0		487,5	487,5	540,0	540,0	98,0	98,0	0,0		0,0		4.758,0	4.758,0	0,0	0,0	335,0	325,0
	Trồng mới	Ha	257,50				237,5				20,0											
	Tái canh, khoanh nuôi tái sinh		257,50				237,5				20,0											
	Chăm sóc XDCCB	Ha	2.284,00	2.431,5			70,0	297,5	100,0	90,0		20,0					2.114,0	2.024,0				
	Kinh doanh	Ha	3.677,00	3.777,0			180,0	190,0	440,0	450,0	78,0	78,0					2.644,0	2.734,0			335,0	325,0
	Năng suất	Tạ/ha	16,60	16,7			16,6	16,5	16,2	16,2	16,2	16,3					16,7	16,9			16,3	16,4
	Sản lượng	Tấn	6.104,34	6.321,5			298,8	313,5	713,7	729,0	126,4	127,1					4.419,4	4.620,5		0,0	546,1	531,4
*	Cao su nhân dân		1.623,90	1.618,9	0,0		87,0	82,0	149,0	149,0	145,0	145,0	0,0		0,0		1.050,0	1.050,0	4,7	4,7	188,2	188,2
	Trồng mới	Ha																				

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hoà		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le	
	Chăm sóc XDCB	Ha	933,00	833,0			21,0	21,0	149,0	104,0							700,0	655,0			63,0	53,0
	Kinh doanh	Ha	690,90	785,9			66,0	61,0		45,0	145,0	145,0					350,0	395,0	4,7	4,7	125,2	135,2
	Năng suất	Tạ/ha	15,97	16,4			15,9	16,1		16,0	15,6	15,8					16,2	16,8	15,5	15,7	15,8	16,0
	Sản lượng	Tấn	1.103,24	1.286,6			104,9	98,2	0,0	72,0	226,2	229,1					567,0	663,6	7,3	7,4	197,8	216,3
4	Cây điều	Ha	127,10	136,4	0,0		2,0	2,0	14,0	14,0	22,4	22,4	0,0		0,0		8,0	8,0	10,0	10,0	70,7	80,0
	Trồng mới	Ha		9,3																		9,3
	Chăm sóc XDCB	Ha																				
	Kinh doanh	Ha	127,10	127,1			2,0	2,0	14,0	14,0	22,4	22,4					8,0	8,0	10,0	10,0	70,7	70,7
	Năng suất	Tạ/ha	6,60	6,6			6,6	6,7	6,5	6,6	6,6	6,7					6,5	6,5	6,5	6,5	6,7	6,8
	Sản lượng	Tấn	83,87	83,9			1,3	1,3	9,1	9,2	14,8	14,9					5,2	5,2	6,5	6,5	47,0	47,7
VII	Cây ăn quả	ha	332,70	384,0	47,0	64,5	15,0	15,0	75,2	77,0	41,0	51,0	20,0	22,0	16,5	16,5	32,0	47,0	31,0	31,0	55,0	60,0
	Trong đó: trồng mới	ha	77,60	34,5	5,1	17,5	5,0		27,0		7,0	10,0	8,0	2,0	3,5		12,0		2,0		8,0	5,0
VIII	Cây Chanh dây	Ha	212,95	128,0	69,0	30,0	5,6	4,0	26,7	25,0	20,0	18,0	9,4	8,0	14,1	12,0	49,5	20,0	12,0	9,0	6,7	2,0
	Trồng mới	Ha	71,05		13,0		5,6		11,7		17,0		2,2		10,4		10,0				1,2	
	Thu hoạch		141,90	128,0	56,0	30,0		4,0	15,0	25,0	3,0	18,0	7,2	8,0	3,7	12,0	39,5	20,0	12,0	9,0	5,5	2,0
	Năng suất	Tạ/ha	584,67	589,5	600,0	600,0		600,0	600,0	595,0	611,0	609,0	601,0	600,0	600,0	595,0	550,0	545,0	580,0	575,0	600,0	600,0
	Sản lượng	Tấn	8.296,52	7.545,2	3.360,0	1.800,0	0,0	240,0	900,0	1.487,5	183,3	1.096,2	432,7	480,0	222,0	714,0	2.172,5	1.090,0	696,0	517,5	330,0	120,0
IX	Cây dược liệu (đinh lăng, nghệ...)		103,40	162,0	3,0	10,0	2,0	5,0	80,4	70,0	4,0	10,0	2,0	7,0	2,0	8,0	5,0	31,0			5,0	21,0
	Trồng mới		98,40	62,0	3,0		2,0	3,0	80,4		2,0	6,0	2,0	5,0	2,0	6,0	5,0	26,0			2,0	16,0
B	Diện tích trồng rừng	ha	199,15	247,0					114,2	130,0	16,80	80,0	10,2	2,0			24,20	14,0	12,8	6,0	21,0	15,0
C	Chăn nuôi																					
I	Tổng đàn gia súc	Con	55.225,00	59.005	7.890	7.590	3.860	4.250	4.566	4.971	7.050	7.460	6.133	6.508	4.650	5.010	6.709	7.307	5.479	6.590	8.888	9.319
1	Đàn trâu	"	402,00	432							150	160,0	23	28,0			20	25,0			209	219,0
2	Đàn bò	"	22.143,00	23.215	3.520	3.622	1.700	1.800	1.721	1.821	3.370	3.500	2.630	2.730	1.440	1.560	1.712	1.912	1.329	1.420	4.721	4.850
	Tỷ lệ bò lai	%	8,4	8,37	8,00	8,0	7,06	7,0	6,28	6,28	6,23	6,2	8,94	8,95	6,94	6,94	17,52	17,52	8,50	8,5	8,08	8,1
	Số lượng	Con	1.849,07	1.943	282	288	120	126	108	114	210	217	235	244	100	108	300	335	113	121	381	392
3	Đàn heo	"	25.665,00	27.158	3.930	3.418	1.310	1.450	2.265	2.450	3.110	3.250	2.790	2.900	2.680	2.800	2.630	2.790	4.000	5.000	2.950	3.100

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018	Các xã, thị trấn																	
					Nhơn Hoà		Ia Dreng		Ia Hla		Ia Phang		Ia Hnú		Ia Rong		Ia Blứ		Chư Don		Ia Le	
4	Đàn dê	"	7.015,00	8.200	440	550,00	850	1.000	580	700,00	420	550,00	690	850,00	530	650,00	2.347	2.580,00	150	170,00	1.008	1.150,00
II	Tổng đàn gia cầm	"	61.542,00	63.000	6.570	6680	6.102	6250	7.000	7150	11.500	12500	3.600	4000	3.670	3820	7.200	7350	3.900	3000	12.000	12250
	Sản phẩm CN		2.676,34	3.179,3	411,7	420,0	152,1	186,3	228,6	277,2	346,6	406,0	296,7	346,7	253,6	300,8	257,9	311,5	355,4	495,2	373,7	435,7
	Thịt trâu, bò hơi	Tấn	637,32	726,6	99,5	111,3	48,1	55,3	48,7	56,0	99,5	112,5	75,0	84,8	40,7	47,9	49,0	59,5	37,6	43,6	139,4	155,8
	Thịt heo hơi	Tấn	2.039,02	2.452,7	312,2	308,7	104,1	131,0	179,9	221,3	247,1	293,5	221,7	261,9	212,9	252,9	208,9	252,0	317,8	451,6	234,4	280,0
D	Thủy sản																					
1	DT nuôi trồng	Ha	16,80	16,7	2,5	2,5	1,1	1,1	2,5	2,5	0,5	0,5	1,2	1,2	1,0	1,0	4,0	4,0	1,0	1,0	3,0	2,9
2	Tổng Sản lượng	Tấn	42,80	52,0	7,5	8	2,5	3	8,7	9,5	0,9	1,2	2,8	3,5	2,1	2,8	6,9	10	2,5	3	8,9	11

[Handwritten signature]

